

KHAI THÁC “TÌNH THÁI NGÔN NGỮ” TRONG NGỮ PHÁP GIAO TIẾP ĐỂ DẠY TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ

EXPLOITING LINGUISTIC MODALITY IN COMMUNICATIVE GRAMMAR
FOR TEACHING VIETNAMESE AS A FOREIGN LANGUAGE

Đinh Văn Đức^{1,*}

DOI: <http://doi.org/10.57001/huih5804.2025.031>

TÓM TẮT

Tình thái ngôn ngữ tồn tại trong mọi giao tiếp ngôn ngữ. Giao tiếp tồn tại trong các tình thái ngôn ngữ. Từ việc tôn trọng tuyệt đối bản ngữ, trong bài này chúng tôi muốn giới thiệu một vài ý tưởng có tính chất gợi ý trong việc vận dụng triển khai lý thuyết ngữ pháp Chức năng vào địa hạt giáo dục ngôn ngữ, cụ thể là dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ trên nền tảng tôn trọng giao tiếp của người bản ngữ tiếng Việt. Theo đó, sẽ góp phần triển khai lý luận nhằm khởi thảo một khung ngữ pháp giao tiếp tiếng Việt (A Vietnamese Communicative Grammar) góp phần gợi ý việc soạn thảo các tài liệu giáo khoa để giảng dạy thực hành tiếng Việt như một ngoại ngữ. Trong ngữ pháp giao tiếp, phạm trù Tình thái có cương vị đáng kể từ nhiều phía do chỗ đây là ngữ pháp của lời.

Từ khóa: Tình thái ngôn ngữ, giao tiếp, tiếng Việt.

ABSTRACT

Modality exists in all linguistic communication. The communication cannot lack Modality. From the absolute respect for the native language, the paper mentions: a) Some suggestive ideas in applying and implementing the theory of Functional Grammar in the field of Linguistic Education, specifically teaching Vietnamese as a foreign language. b) Contributing to drafting a Communicative Grammar framework for compiling textbooks to teach Vietnamese as a foreign language.

Keywords: Linguistic modality, communication, Vietnamese.

¹Đại học Quốc gia Hà Nội

*Email: dingvanduc2002@yahoo.com

Ngày nhận bài: 05/01/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 20/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

1. TÌNH THÁI TRONG NGỮ PHÁP GIAO TIẾP (COMMUNICATIVE GRAMMAR): MỘT HỆ QUẢ TỪ BÌNH DIỆN CHỨC NĂNG LUẬN

Ngữ pháp giao tiếp là một mảng giới thiệu và vận dụng ngữ pháp Hệ thống vào ngữ học ứng dụng liên

quan đến chức năng luận (Functional Grammar). Ngữ pháp giao tiếp thuộc ngôn ngữ học hậu kỳ phát triển mạnh từ thập niên sáu mươi của thế kỉ XX trở lại đây.

Với sự khởi đầu của [40] và [1], một hình thái mới của ngữ học đã ra đời: *Chức năng luận* (Functionnalism) mà nội dung quan yếu nhất của nó là Ngữ pháp ngữ nghĩa (Semantic Grammar) theo phương châm “*Nói tức là hành động, hành động bằng ngôn từ*”. Theo đó, cái đáng quan tâm nhất trong hoạt động ngôn ngữ là cần tìm ra bản chất đích thực và cơ chế hoạt động của các hành động ngôn từ (Speech acts) và minh định cái ngữ nghĩa mà chúng biểu đạt. Với ngữ pháp chức năng, ngôn ngữ học căn bản đã được đưa trở về với ngữ nghĩa. Nhận thức chung trên đại thể về ngữ pháp giao tiếp là:

a) Khác với ngữ học cổ điển và ngữ học cấu trúc luận vốn chỉ quan tâm đến các hình thức ngôn ngữ, ngữ pháp chức năng chú tâm tìm hiểu cái bộ máy vận hành của các hành động ngôn từ nhằm phục vụ cho mục đích giao tiếp. Ngữ học chức năng trả lời cho câu hỏi: ngôn ngữ hoạt động như thế nào? Ngôn ngữ tồn tại trong hoạt động chứ không phải chỉ hiện diện trong các hệ thống thiết bị.

b) Trong giao tiếp, hành động ngôn từ tác động vào người nghe qua các nghĩa của các phát ngôn. Nghĩa của phát ngôn chính là nội dung thật sự của thông điệp được truyền trong lời nói. Do vậy, tất yếu người ta phải quan tâm đến các kiểu nghĩa và các vai nghĩa có mặt trong câu.

c) Câu, trong khi biểu đạt sự tình, là đơn vị tối thiểu của hành động ngôn từ trong giao tiếp. Câu là trung tâm, là loại đơn vị ngữ pháp giao tiếp kết hợp hữu cơ giữa ba bình diện: *kết học* (syntactic), *ngĩa học* (sematic) và *dụng học* (pragmatic). Các bình diện này khu biệt với nhau và thống nhất với nhau, cái này làm tiền đề cho cái kia.

Ngữ pháp chức năng, từ đó đã gợi ra những cuộc trao đổi, thảo luận và cả tranh luận rất bổ ích trong khi áp

dụng nó vào ngữ pháp tiếng Việt, dạy tiếng Việt trong nhà trường (cho học sinh bản ngữ). Tuy nhiên, riêng trong việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, thì cho đến nay, những cuốn sách áp dụng nó để còn hầu như chưa có. Nghiên cứu này hy vọng góp phần làm sáng tỏ hơn việc áp dụng này. Theo đó, chúng tôi muốn đưa ra đây một vài gợi ý cụ thể.

Nội dung cơ bản của sự thay đổi ấy là các sách giáo khoa không còn lệ thuộc vào truyền đạt các quy tắc cấu trúc (kết học) của hệ ngữ pháp. Người học tiếng phải làm quen các lối nói thường gặp nhất của người bản ngữ trong giao tiếp, những cái mà chỉ người bản ngữ mới đúng. Những lối nói này được khái quát lại trong những khuôn mẫu phát ngôn điển hình trong giao tiếp (Communicative Utterance - Patterns). Theo đó, người ta đã đưa vào bài học những đoạn lời hội thoại ngắn nhưng rất tiêu biểu, tự nhiên trong đời sống ngôn ngữ thường nhật. Người dạy và người học sẽ cùng căn cứ vào đó mà thực hành và phát triển các kĩ năng. Nghe và nói được ưu tiên. Hơn nữa, nhờ có sự hỗ trợ từ phía kỹ thuật (Audio và Video), người học rất thuận lợi trong việc tri nhận và phát triển lời nói theo các chuẩn mực tự nhiên của người bản ngữ.

2. VỀ MỘT VÀI Ý TƯỞNG CỤ THỂ VỀ TÌNH THÁI CHO NỘI DUNG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ PHÁP - GIAO TIẾP TIẾNG VIỆT

Ngữ pháp giao tiếp luôn đi theo hướng thực hành không nhằm đào tạo những người làm ngữ học, cũng không dùng để dạy những người bản ngữ. Ngữ pháp này là một tập hợp các công cụ và kĩ năng để tiếp cận tiếng Việt như một ngoại ngữ theo nguyên tắc "Người bản ngữ bao giờ cũng đúng!". Mục tiêu của ngữ pháp giao tiếp là giúp cho người ngoại ngữ hiểu đúng và nói đúng thuật giao tiếp của người Việt, rồi tiến tới dùng thành thạo nó. Ngữ pháp giao tiếp đặt các sự tình/sự thể vào những ngôn cảnh phù hợp để người học hiểu đúng và biết dùng chúng với những tình thái như người bản ngữ dùng chúng trong hội thoại.

Thực tế các sách dạy tiếng Việt hiện hữu, chúng ta chưa thể bằng lòng. Mặc dù nay đã có nhiều sách để lựa chọn nhưng thực ra sách nói chung vẫn đang ở thời kỳ chuyển đổi. Chúng tôi, ở đây, trong một thử nghiệm, muốn gợi ý cho một vài tiêu điểm (Focus) cho ngữ pháp giao tiếp tiếng Việt cần có trong nội dung kết hợp hai lối đi hệ thống và chức năng. Theo đó, từ bình diện giao tiếp cố gắng lựa chọn những nội dung cần thiết cho mô tả trạng thái ngữ pháp giao tiếp tiếng Việt, trên nguyên tắc, xem xét câu nói trong mối liên hệ với ngữ pháp giao

tiếp với ba bình diện kết học, nghĩa học, dụng học. Một ngữ pháp giao tiếp như thế, sẽ có thể vận vào bất kỳ một cuốn sách giáo khoa nào dùng để dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Để dễ theo dõi, xin chọn ra mấy tiêu điểm quan yếu và thường gặp nhất khi nói đến ngữ pháp giao tiếp tiếng Việt trong thực hành.

+ Thay vì các kết cấu ngữ pháp là các *hành động ngôn từ*

+ Thay vì kết cấu C-V là cấu trúc Đề - Thuyết

+ Các biểu đạt tình thái trong phát ngôn

+ Coi trọng các yếu tố dụng học

"Hành động ngôn từ" chứ không phải các "kết cấu ngữ pháp" là trung tâm của ngữ pháp giao tiếp

Ngữ pháp Giao tiếp thiên về ngữ pháp của lời với một giao diện đa dạng mà các hành động ngôn từ (trần thuật, hỏi han, phủ định, cầu khiến, cảm thán,...) là cốt lõi của lời, rồi từ đó mới mở rộng ra các nội dung giao tiếp khác. Các nhà ngữ pháp chức năng, tuy rất khác nhau trong những quan niệm cụ thể, nhưng gần như có một nhận thức chung, về bản chất của hành động ngôn từ. Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, thông tin nhân loại (human communication) được chuyển tải trong chuỗi liên tục của các câu hỏi và câu đáp. Vậy thì hành vi hỏi và phát ngôn đáp (trả lời) phải được xem xét ưu tiên. Theo đó, việc dạy ngữ pháp nên tập trung vào việc hướng dẫn người học *cách hỏi và cách trả lời, ở tất cả các bậc học*. Tuy nhiên, khi áp dụng vào thực tế tiếng Việt cần chú ý nhiều khía cạnh. Các hành động ngôn từ thường gặp nhất là trần thuật (khẳng định/ phủ định), hỏi, mệnh lệnh, cầu khiến. Riêng cảm thán thì thuộc nhiều về địa hạt tình thái.

- Có thể lấy hành động hỏi như một trường hợp (case).

Đây là hành động cực kỳ quan trọng trong hội thoại. Câu hỏi tiếng Việt trong cách suy nghĩ của người Việt, có những nét chung với các ngôn ngữ khác và cả những đặc thù. Việc thiết lập thực tế các câu hỏi cho thấy hiện có khá nhiều lối biểu đạt khác nhau và người Việt thì đã dùng nhiều phương tiện biểu đạt. Hành động hỏi hiện hữu trong các câu hỏi cụ thể. Trong khi soạn các tài liệu giáo khoa cần ưu tiên hướng dẫn người học cho hành vi tiếp nhận và trả lời.

Những câu hỏi phổ biến là: a/ *Câu hỏi dùng từ để hỏi chuyên dụng (Ai? Gì? Nào? Đâu? Sao? Mấy? Bao nhiêu?)*, b/ *Câu hỏi dùng các từ hình thái cuối câu (À, Ừ? Nhỉ? Nhé? Chẳng? Phỏng?)*, c/ *Câu hỏi đảo trật tự để nhấn mạnh*.

Câu hỏi với các từ hỏi chuyên dụng là loại câu phổ biến nhất trong tiếng Việt. Do không có hình thái (thức trong

ngôn ngữ biến tố), các từ này có thể đứng ở các vị trí khác nhau trong câu: *Ai gặp anh? Anh gặp ai? Anh mượn sách của ai? Anh mua áo cho ai?* Cần chú ý là có những trường hợp chúng được dùng sóng đôi như những biểu thức (*đã... chưa? Có... không? Bao nhiêu... rồi?...*). Cũng có lúc chúng được dùng đồng âm nhưng khác nghĩa (*ai, gì, nào, đâu...* trong cái nghĩa của đại từ bất định).

Các từ để hỏi chuyên dụng không chỉ xuất hiện trong câu hỏi ngắn (dạng đơn) mà cả trong câu hỏi dài (dạng phức) vốn thường dùng để hỏi nguyên nhân (*tại sao/vì sao?*), mục đích (*để làm gì?/để cho ai?*), cách thức (*bằng cách gì? Làm sao để?*).

Các tiểu từ tình thái cuối câu (*à, ư, nhỉ, nhé...*) thường đa chức năng, trong đó có việc dùng chúng để tạo câu hỏi. Lúc đó chúng biểu đạt tình cảm, thái độ của người nói (ngghi ngờ, ngạc nhiên, băn khoăn...). Nghĩa là trong chức năng tình thái (*Anh là Nam à?/ Anh là Nam ư? Anh là Nam chẳng?*) Ba câu hỏi này thực ra vẫn nằm trong cái khung của biểu thức hỏi "*có... không*". Nhưng mục đích phát ngôn (gắn với tính thái) thì đã luôn thay đổi với mỗi từ.

Khác với ngữ pháp của các ngôn ngữ châu Âu, khi đảo trật tự từ trong câu hỏi Việt (*Anh là Nam có phải không?/ Có phải anh là Nam không? Anh chị nói như thế đã chắc chắn chưa?/ Đã chắc chắn chưa mà anh chị nói thế?*) thì việc di chuyển cụm từ để hỏi thường thiên về ngữ dụng hơn là một quy tắc ngữ pháp bắt buộc.

Trong số các câu hỏi của người Việt, câu hỏi "*có... không?*" là câu hỏi có sức tổng quát lớn và rất quan trọng. Câu hỏi này có rất nhiều dạng cụ thể, bao gồm dạng đầy đủ và dạng biến đổi (*Anh/chị có phải là sinh viên không?/Anh/chị là sinh viên phải không?/ Có phải anh/chị là sinh viên không?*)

+ Có thể dùng câu hỏi *có... không?* Mà trong đó nội dung sự tình có thể là một hành động, một trạng thái, một đặc trưng (*Anh chị có uống cafe không? Phố ấy có ồn không? Hoa này có đẹp không?*).

+ Có thể dùng câu hỏi "*có... không?*" mà nội dung sự tình là giới thiệu một nhân vật, một địa chỉ, hay một xuất xứ, ... (*Anh/ chị có phải là sinh viên không? Đây có phải là phố Hai Bà Triệu không? Anh/ chị ấy có phải là người Hàn Quốc không?*)

+ Câu hỏi "*có... không?*" còn có nhiều lối nói phức tạp, chẳng hạn, câu "*Cái này mà cũng gọi là thuốc lá?*" là một câu khó. Đây là một câu phủ định có dạng một câu hỏi "*có... không*" bởi vì người nghe hoàn toàn có thể trả lời *vâng/chứ sao!* Tuy nhiên, loại câu hỏi *có/ không* kiểu này chỉ nên dạy ở bậc cao (advance).

+ Câu hỏi: *Đã... chưa?* Có tần số cao nhất khi người nói quan tâm đến sự tình cần biết. Nó gắn tình thái với cả ý nghĩa thời - thể.

Cũng như ở ngôn ngữ khác, trong tiếng Việt có câu hỏi lựa chọn. Câu hỏi này nằm ngoài phạm vi *có/ không*. Nó cho người ta khả năng chọn trong số cái hiện hữu (thực thể, hành động, đặc trưng,...). Liên từ *hay* công cụ biểu đạt logic (Anh uống cà phê *hay* nước cam).

- Về các câu trả lời

Trả lời là nửa bên kia của các câu hỏi. Do có nhiều cách hỏi, tiếng Việt cũng có nhiều cách trả lời, từ đơn giản đến phức tạp mà ngữ pháp giao tiếp phải quan tâm. Những lối trả lời thường gặp nhất là:

+ Trả lời cho câu hỏi *có... không?*

+ Cách trả lời đơn giản nhất là dùng biểu thức: *có/vâng (ạ)* hoặc *không (ạ)*. Cũng có thể lặp lại cả mệnh đề hoặc thuyết đề, ví dụ: để trả lời cho câu hỏi: *Anh/chị có uống cà phê không?*, ta có thể nói: *dạ, có, em có uống ạ./ dạ có uống ạ!/ dạ, uống ạ!/ và dạ, không, em không uống ạ/ dạ, không uống ạ/ dạ không ạ*.

+ Trong trường hợp câu hỏi này dùng từ tình thái (*à/?*) thì khi trả lời câu hỏi, chẳng hạn, *Anh có uống cà phê không?* (*có/không*) nên có sự giải thích thêm bằng ngữ đoạn hay mệnh đề: *Có ạ, nhưng chỉ uống buổi sáng thôi ạ/ Không ạ, bởi vì em rất khó ngủ*.

Với các câu hỏi ngoài đối lập *có/không*

Dùng phổ biến nhất là các câu hỏi chuyên dụng có dùng từ để hỏi. Khi trả lời người nói thường sử dụng các ngữ đoạn, nhiều nhất là các giới ngữ để giải thích (nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương cách,...) ví dụ: ở *thư viện ạ* (Ở đâu?), vì trời mưa *ạ* (tại sao?), *để học tiếng Việt ạ* (để làm gì?), *bằng máy bay ạ* (đi bằng gì?)

Với câu hỏi lựa chọn, cách trả lời cũng tương tự như vậy. Tuy ở ngoài đối lập *có/không* nhưng cũng có thể lặp lại mệnh đề hay ngữ đoạn (*Em uống cà phê ạ/ Uống cà phê ạ*)

- Hỏi và trả lời bao trùm lên mọi hành động ngôn từ của chúng ta với những biểu đạt tình thái khác nhau. Phía sau nó là các "cải biến" và "tạo sinh". Vì vậy mọi câu trần thuật, trong khi dạy và học tiếng, cần phải được biến đổi thành các câu hỏi, câu phủ định, câu cầu khiến như một nguyên tắc trong thực hành tiếng.

Trong khi trả lời hoặc trình bày (presentation), đa số trường hợp, chúng ta dùng câu trần thuật.

Như đã nói, câu trong mối quan hệ với tư duy, dùng để biểu đạt một sự tình/ sự thể (statement). Mỗi sự tình lại

có một nội dung cụ thể. Bởi vậy câu trần thuật được dùng để giới thiệu, nhận xét, đánh giá các sự tình. Nó là trung tâm của nội dung ngữ pháp giao tiếp.

Việc chuyển các câu trần thuật sang câu hỏi là một bắt buộc khi dạy tiếng. Nếu không làm được, người đọc sẽ khó nói được. Tuy nhiên, do câu hỏi có nhiều kiểu, trước hết ngữ pháp giao tiếp ưu tiên cho những câu hỏi đơn giản, trực tiếp, dễ hiểu. Ở bậc nâng cao sẽ lần lượt đề cập thêm các loại câu hỏi như câu hỏi có giá trị cầu khiến (*Liệu anh có giúp đỡ được tôi chăng?*), câu hỏi có giá trị phủ định (*Xe này mà anh bảo đẹp ả?*), Câu hỏi có giá trị cảm thán (*Trời ơi! Anh không đến dự được sao?*)

3. DẠY CÚ PHÁP TIẾNG VIỆT QUA CẤU TRÚC ĐỀ - THUYẾT

Trong các sách dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, cho đến nay, vẫn lưu hành lối phân tích câu theo mô hình cấu trúc chủ - vị (C-V), trong đó chủ ngữ thường được biểu đạt bằng danh từ, đại từ, từ xưng hô,... còn vị ngữ được biểu đạt bằng động từ và tính từ.

Ngữ pháp Chức năng tiếng Việt cho phép thay thế lối phân tích đó. Cấu trúc cú pháp cơ sở của câu tiếng Việt nay là cấu trúc Đề - Thuyết (Theme-Rheme) là một gợi ý thay thế. Theo đó, hướng dạy ngữ pháp giao tiếp của ngôn ngữ này theo phân tích và luyện cấu trúc Đề - Thuyết khiến chúng ta cần phải có một cách hình dung mới.

Xét trên phương diện thông báo sự tình, câu tiếng Việt được biểu đạt bằng một cấu trúc ngữ pháp song phần kết hợp với nhau một cách hữu cơ và được đánh dấu ngữ pháp trong giao tiếp. Về đứng trước là đề ngữ (đề), về đứng sau thường là thuyết ngữ (thuyết). Đánh dấu nhận diện mối quan hệ đề và thuyết là diễn tác tử ngữ pháp, thường dụng nhất là từ "thì". Đôi khi dùng "là". Người Việt rất dễ dàng nhận ra cái đối lập lưỡng phân này nhưng người ngoại ngữ thì cần phải có hướng dẫn và mô tả các lối dùng.

- Em (thì) tên là Kim
- Nhà này (thì) cao năm tầng
- Cha tôi (thì) đi vắng
- Trên bàn (thì) có cuốn sách

Trong ngữ pháp thực hành tiếng Việt, việc luyện tập cho người học biết thực hiện các lối nói theo cấu trúc đề - thuyết là rất quan trọng. Việc dạy cách dùng các từ *thì/là* để đánh dấu đề/ thuyết cần phải được ưu tiên. Biết dùng thao tác từ này sẽ hiểu và dễ nói đúng câu tiếng Việt.

Trong cấu trúc câu, Đề được hiểu đơn giản là biểu thứ nhất, luôn đứng trước thuyết, có thể thêm *thì/là/mà* để đánh dấu ranh giới giữa hai vế. Về nghĩa, đề luôn luôn là

điểm xuất phát của thông tin về sự tình. Nó không mô tả sự tình mà chỉ giới thiệu chủ thể hoặc không gian, thời gian ứng với sự tình:

- Em (thì) hai mươi tuổi
- Cách đây ba ngày (thì) có bão
- Trong nhà (thì) đông khách lắm
- Ngày mai (thì) sẽ có mưa

Biểu thức Đề, trong một số trường hợp, có thể vắng trong đối thoại khi người nghe biết rõ người nói đề cập đến sự tình gì rồi:

- (Cái này) mua ở đâu?
- (Tại sao lại chỉ) có bấy nhiêu thôi à?

Với ngữ pháp giao tiếp cần chú ý: Nếu đề là một chủ thể thì không có gì phức tạp cho người học, nhưng nếu biểu thức đó là một cái khung chỉ ra phạm vi có giá trị với thuyết thì phức tạp hơn.

Khi biểu thức đề là một khung (khung đề) cho thời gian hay nơi chốn thì người nói *thường dùng các động từ tồn tại, động từ tình thái, động từ tư thế (có, có thể, cần, phải, nên, đứng, nằm,...)*.

Thuyết là biểu thức thứ hai, luôn đứng sau đề, nó nói rõ sự tình của câu, mô tả thông tin sự tình. Trong câu đơn, trên nguyên tắc, Thuyết trùng với vị ngữ trong phân tích ngữ pháp truyền thống (dùng động từ, tính từ, danh từ, giới ngữ):

- Thầy giáo (thì) chữa bài tập
- Hoa hồng (thì) thích hơn hoa lan
- Nhà này (thì) ba tầng
- Nước cam (thì) trong tủ lạnh ấy

Cần chú ý là có một kiểu câu người Việt rất hay dùng, trong đó biểu thức Thuyết là một mệnh đề:

- Em (thì) tên là Kim.
- Thằng này (thì) nó cứ quấy em.
- Trong làng này (thì) nhiều nhà có xe máy.

Thuyết biểu đạt sự tình của câu cho nên đa phần biểu thức thuyết được diễn đạt bằng cấu trúc động ngữ và tính ngữ:

- Anh Kim (thì) đang uống cà phê.
- Ngôi nhà này (thì) đẹp quá.

Đoạn ngữ động từ và đoạn ngữ tính từ, trong chức năng vị ngữ (hạt nhân ngữ pháp của thuyết) đã diễn đạt rất nhiều tình huống và các quan hệ cốt lõi của sự tình câu.

3.1. Mở rộng hơn nội dung này

Đề, với tư cách là xuất phát điểm và phạm vi hiện thực của sự tình, thường được biểu đạt bằng đại từ nhân xưng,

danh từ, thời vị từ, danh ngữ, giới ngữ. Vì vậy, ngữ pháp giao tiếp cần giới thiệu câu đơn có đề với những từ, ngữ nói trên:

- Tôi (*thì*) là sinh viên năm thứ nhất.
- Học sinh (*thì*) thường ham chơi.
- Tất cả những thành phố này (*thì*) đều có cây xanh.
- Trong nhà (*thì*) có khách.
- Hôm qua (*thì*) em nghỉ học.
- Chỗ này (*thì*) treo hai bức tranh.

Cũng cần giới thiệu thêm kiểu câu có đề là một động từ, động ngữ, thường gặp trong cấu trúc thành ngữ (*Ăn mặn thì khát nước. Đói thì ăn vụng, túng thì làm càn.*)

Phổ biến hơn là kiểu câu có đề là một mệnh đề trong những cấu trúc điều kiện, nhân nhượng (dùng các liên từ *nếu/ nếu, dù/ dầu/ dẫu, tuy...*).

- *Nếu trời mưa (thì)* tôi ở nhà.
- *Dù có tiền (thì)* anh ấy vẫn không mua ô tô.
- *Tuy anh có mời nhưng (mà)* tôi không thể đến dự (cuộc vui).

Thuyết, do chỗ chuyên dùng biểu đạt sự tình cho nên nó có cấu trúc phức tạp và đa dạng hơn đề rất nhiều. Như đã nói, vị ngữ vốn là hạt nhân của thuyết, là cái lõi của sự tình. Động từ và tính từ tiếng Việt là phương tiện chính thực hiện chức năng vị ngữ, cái vai nghĩa trung tâm của câu. Trong ngôn ngữ nào cũng vậy, sự tình được biểu đạt bởi câu rất đa dạng. Trong khi thiên chủ đề, tiếng Việt có các biểu thức thuyết cũng rất đa dạng. Động từ vị ngữ tiếng Việt, tuy không biến đổi hình thái, nhưng bằng các quan hệ từ vựng - ngữ pháp đã thể hiện rất hiệu quả các vai nghĩa.

Ngữ pháp giao tiếp sẽ nhờ vào các kết quả trên để làm rõ các vai nghĩa trong động ngữ của biểu thức thuyết.

Động ngữ tiếng Việt khác với danh ngữ, khi ở trong câu luôn luôn là tập hợp của các quan hệ phức tạp nhất, chí ít là ba loại quan hệ: a/ tình thái, b/ thời - thể, c/ các vai nghĩa. Theo đó, động từ hình thành những tiểu loại có nét đặc trưng và khu biệt ngữ pháp riêng.

Tính chất của động từ theo nhóm/ lớp liên hệ với tình thái trong biểu đạt là quan trọng nhất. Chúng ta cần dạy một vài lớp tiêu biểu:

a) *Động từ đơn tri/ nội động/ bất cập vật* (*đi, chạy, bay, dùng, nằm, đứng, ngồi...*). Động từ đa tri, theo đó, có thể là song hệ hoặc hơn thế: các mối liên hệ này gồm có liên hệ với chủ thể và liên hệ với các tham tố chịu tác động của chúng.

b) *Động từ tình thái*. Đây là những động từ tuy có số lượng không nhiều nhưng có số lần xuất hiện rất cao trong các phát ngôn, thể hiện vai nghĩa của những nhu cầu, mong muốn, yêu cầu, khả năng, ví dụ các động từ *muốn, cần, phải, có thể, toan, định, giám, bị, được...* Chúng dùng những lối nói rất ổn định kiểu như các biểu thức. Trong dạy tiếng, như đã nói, các động từ tình thái cần được giới thiệu sớm, ở những bài khởi đầu, nhờ đó người học nhanh chóng thể hiện được các nhu cầu trong giao tiếp. Người học, trong giao tiếp buổi đầu, đã luôn luôn phải nói: *Tôi muốn..., Tôi cần..., Tôi phải...*, Đáng tiếc là, như đã nói, hầu hết các sách dạy tiếng Việt ở bậc cơ sở thường để rất muộn mới dạy các biểu thức với động từ tình thái. Ngữ pháp giao tiếp sẽ phải khắc phục điều này bằng cách sớm đưa vào dạy chúng ở ngay những bài học đầu của bậc học.

c) *Động từ ngôn hành/ ngữ vi*. Như đã nói, các động từ ngôn hành (*Chào, xin lỗi, cảm ơn, khuyên, bảo, ra lệnh...*) dùng phổ biến trong câu trần thuật với lối nói bắt đầu bằng ngôi thứ nhất (*tôi, mình, tớ, tao...*) trong đó chủ thể (đề) thực hiện đồng thời ngay cái hành vi mà động từ biểu đạt sự tình. Người nói làm cho người nghe hiểu rằng *anh ta/ chị ta* nói cái sự tình ấy cùng lúc với việc thực thi sự tình ấy (*Tôi bảo nhé. Tôi lệnh cho anh. Tôi khuyên cậu...*). Các động từ ngôn hành cũng được dùng nhiều, hình thành lối nói dưới dạng biểu thức ngôn hành (*Tôi khuyên anh..., Tôi bảo chị..., Cháu chào bác..., Em xin lỗi thầy...*) mà người học cần biết sớm để phát triển nói.

d) *Động từ chuyển động*. Động từ chuyển động có trong nhiều ngôn ngữ, nhưng trong tiếng Việt cần chú ý tới hai quan hệ nghĩa, đó là đích và hướng. Các động từ chuyển động thuộc nhóm có hướng (*ra, vào, lên, xuống, sang, qua, lại tới, đến, về...*) luôn có đích (*ra Hà Nội, vào Huế, lên rừng, xuống biển, sang Hàn Quốc, đến thư viện...*). Đích nào dùng với động từ gì là do thói quen giao tiếp của người Việt hình thành trên những nét nghĩa (chẳng hạn, vào Nam, ra Bắc). Đôi khi chúng được dùng trong kết cấu khởi nguồn (*từ Hàn Quốc sang, dưới Hải Phòng lên, Ở nhà quê ra, ...*). Các động từ khác (*đi, chạy, nhảy, bay, lăn, rơi...*) thường có thêm một chỉ tố định hướng (*đi vào, chạy ra, nhảy lên, tụt xuống...*).

Trong khi giới thiệu phần thuyết, nên lưu ý một loạt kết cấu động từ, tính từ tạo ra các vai nghĩa thường dùng dưới các biểu thức:

- + kết cấu *nguyên nhân* dùng liên từ (*do, vì, bởi, tại...*)
- + các kết cấu *kết quả* dùng liên từ (*nên, cho nên, mà, mới...*)

+ các kết cấu gây khiến (*xô nó ngã, thổi tắt đèn, bảo nó đến,...*)

+ các kết cấu đảo (*nhà lau rồi, sách mua rồi, áo này khó tìm,...*)

+ các kết cấu thời gian, không gian (*vài... nữa, từ... đến, cách đây...*)

+ các kết cấu điều kiện dùng liên từ (*dù, mặc dù, dầu, dầu, dù cho,...* thì...)

+ các kết cấu tính từ có bổ ngữ (*cao hai thước, dài năm mươi phân, nặng ba tạ rưỡi, nhanh 40 cây số...*)

Việc đánh dấu phân chia Đề/Thuyết trong câu:

Theo ngữ pháp truyền thống, từ *thì* là một liên từ đẳng lập dùng để nối các câu hay bộ phận của câu. Cũng có lúc nó dùng nước đôi như một liên từ phụ thuộc (*núi thì núi*). Tuy nhiên, các tác giả đã không chú ý nhiều tới cách dùng nó ở sau chủ ngữ (*Tôi thì tôi nghĩ rằng...*), và sau trạng ngữ đứng đầu câu (*Trong nhà thì đang có khách*).

Ngữ pháp chức năng đã có lời giải thích thuyết phục: *thì* là cũng là công cụ dùng để đánh dấu ranh giới đề và thuyết nhất là trong khi nói. *Thì* luôn được sử dụng với tần số rất cao. Bởi vậy, trong khi dạy tiếng Việt, ngay từ đầu, nên giúp cho người học và luyện tập dùng thạo việc dùng *thì* để đánh dấu giữa câu nói. Chúng tôi đã có nhận xét "*thì*" cũng đồng thời là một từ tình thái.

Cần lưu ý một vài điểm khi dùng *thì*: Có một số lỗi nói nhất thiết phải dùng *thì*.

+ Lỗi nói chỉ điều kiện hoặc kết quả biểu đạt bằng một kết cấu đối xứng (*Trời mưa thì phải mang theo ô/ dù; Cha làm việc thì cha lĩnh lương; Khi nào tôi đến thì anh/ chị hãy đi; Anh đến chơi thì vui lắm.*)

+ Lỗi biểu đạt có trong thành ngữ, tục ngữ (*Tham thì thâm; Đòi cha ăn mặn thì đòi con khát nước; Con vua thì lại làm vua, con sãi ở chùa thì quét lá đa.*)

Thực ra, trong khi đánh dấu ranh giới đề - thuyết, *thì* thiên về gắn với biểu thức đề hơn.

Sau việc dùng *thì*, cần chú ý tới việc dùng từ *là*. Tần số sử dụng *là* tuy có thấp hơn *thì* nhưng tác tử cú pháp này vẫn có cương vị quan trọng trong các lỗi nói. Khác với *thì*, *là* trong khi đánh dấu đề thuyết thiên về gắn với biểu thức Thuyết. Không phải ngẫu nhiên ngữ pháp truyền thống đã coi là như một hệ từ (verbe copule) cho cụm vị ngữ danh (Predicat nominal).

Là trong nhiều trường hợp cũng dùng như từ tình thái trong một số lỗi nói:

+ Khi thuyết là một danh ngữ nhằm diễn đạt một quan hệ tương đẳng hay chỉ ra tính chất (*Anh Kim là một sinh*

viên giỏi; Người đọc báo cáo khoa học là giáo sư Li; Nguyễn vọng của sinh viên là muốn thi vấn đáp).

+ Những câu đảo, có đề là một động ngữ, một tính ngữ còn thuyết là một danh ngữ (*Bán vé xổ số bên đường là một cụ già; Cùng đi với tôi là cả một nhóm sinh viên năm thứ nhất; Trang trọng nhất là tượng Phật ngồi trên đài sen*).

+ Những lỗi nói thường dùng động từ cảm nghĩ, nói năng (*Tôi nghĩ là... Tôi cho là... Tôi mong nhất là... Anh ấy hy vọng nhất là...*)

+ Lỗi nói hẹn hò, xác định thời gian, mục đích (*Chúng ta sẽ gặp nhau chậm nhất là cuối tuần này; Ngân hàng mở cửa giao dịch là vào đầu tháng; Tôi mua cuốn sách này là để nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc...*)

Có khá nhiều trường hợp *thì* và *là* có thể đổi chỗ cho nhau trên khía cạnh tình thái:

+ Trong cấu trúc chỉ điều kiện, giả định (*Nếu/ hễ có tiền thì/ là đi du lịch; Anh mà có nhà thì/ là tôi đến chơi ngay; Ăn xong thì/ là ta về*)

+ Dùng sau các từ *vậy, thế* (*Vậy là/ thì ..., Thế là/ thì ...*)

+ Trong các thành ngữ (*Sai một li thì/ là đi một dặm; Ăn mặn thì/ là khát nước; Đi đêm thì/ là sẽ có ngày gặp ma*).

Tuy nhiên, về mặt ngữ nghĩa, *là* và *thì* có khác nhau cho nên không phải trường hợp nào cũng thay thế cho nhau được. Chẳng hạn chỉ có *là* mới đứng sau được các từ ngữ chỉ tình thái phán đoán hay siêu ngữ như: *tất nhiên là, hình như là, có lẽ là, nghe nói là, hóa ra là, có điều là, vị tất là, hướng hồ là,...* Có những lúc do tương đồng, *thì* và *là* đi với nhau như một tác tử ghép (*Nó nghe tôi thì là mọi chuyện sẽ ổn; Hai lần hai thì là bốn; Ngủ tốt thì là liều thuốc bổ; Mười với mười thì là đi hai mươi*).

Việc dùng *thì/ là* để đánh dấu được dùng khá thường xuyên nhưng cũng khá tự do trong khẩu ngữ. Người nước ngoài nói thạo tiếng Việt là người biết dùng tốt lỗi nói dùng các từ này trong lời nói khẩu ngữ. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ viết thì có khác, người ta thường hạn chế tối đa các từ đánh dấu đề/ thuyết. Xem như thế, việc giới thiệu và luyện tập cho người học tiếng Việt trong trường hợp này là rất công phu. Tuy nhiên, với ngữ pháp giao tiếp, cần luyện cho người học kỹ được việc dùng *thì/ là* trong khẩu ngữ. Bình thường, mỗi phát ngôn chỉ dùng một từ *thì/ là*. Nếu câu có nhiều đề (câu có cấu trúc tầng bậc) *thì/ là* thường đặt sau đề đầu tiên.

3.2. Nhìn ngữ pháp Giao tiếp trong quan hệ với bình diện Tình thái

Ngĩa của câu bao giờ cũng gồm hai thành phần cơ hữu. Thứ nhất, là nội dung thông tin miêu tả sự tình (cái

chuyện gì?), thứ hai là thái độ, cách đánh giá nhận xét của người nói đối với nội dung của thông báo trong mối tương quan với thực tại và người đối tác. Hai diện gắn bó với nhau, tương tác nhau nhưng khu biệt nhau. Trong thực tế thì chúng hòa kết với nhau. Một câu trần thuật tiếng Việt: “*Lương tối thiểu 5 triệu đồng*” thì người ta có thể nói “*Lương tôi chỉ 5 triệu*”, “*Lương tôi có 5 triệu thôi*”, “*Lương tôi những 5 triệu*”, “*Lương tôi mà có 5 triệu*”. Chúng ta thấy cái bộ phận bất biến là “*Lương tôi 5 triệu*” những biến đổi do các từ tình thái sẽ làm cho ngôn ngữ thay đổi, khiến các bình phẩm, nhận xét và mục đích phát ngôn được điều chỉnh. Khi nói “*chỉ 5 triệu*” là nhận xét ít. Nói “*những 5 triệu*” là nhiều, “*có 5 triệu thôi*” là lời phàn nàn, “*có 5 triệu ư*” là ngạc nhiên. Đã có nhiều tình thái khác nhau xuất hiện ở đây, chúng đều có những đánh giá nhưng theo chủ quan của người nói. Ở đây ngữ nghĩa là nhưng rõ ràng còn có cả bình diện ngữ dụng nữa. Trên phương diện ngữ nghĩa, thông điệp có chức năng thông tin mệnh đề, còn tình thái gắn với phương diện tâm lý, bởi vì nó thể hiện cảm xúc, ý chí, thái độ của người nói. Tình thái câu có quan hệ với đối tác giao tiếp và đóng góp quan trọng cho ngôn ngữ (gồm mục đích phát ngôn).

Hệ thống biểu đạt tình thái của ngôn ngữ là rất rộng với những phương tiện khác nhau. Đối với tiếng Việt, dùng các từ tình thái là rất quan trọng do sự vắng mặt các dạng nhân xưng của động từ. Các từ tình thái chuyên dụng có thể được phân loại theo vị trí trong phát ngôn (đầu câu, cuối câu) và cũng có thể được phân tại theo từng chức năng tình thái theo đó chúng ta có thể có:

a) Những từ tình thái chuyên dụng trong tiếng Việt là: *à, ư, nhỉ, nhé (nhá, nhớ) a, ơ, ầy, với, thế, nào, đâu, vậy, hẳn, chắc, chẳng, mà, cơ, kia, chứ (chớ), đâu, thôi, đã, đi, ủa, hử, hử, ơ, ời, ời, sao,...* có một số trường hợp là song tiết: *cơ, chứ, mà lại, (mà lý) chẳng tá, chẳng, than ôi, hỡi ôi, vậy ư, mà thôi, thế à, cơ à, cơ mà,...*

b) Các từ dùng biểu đạt những mối quan hệ có tính chất bộ phận giữa người nói và nội dung phát ngôn, được xác lập với từng bộ phận phát ngôn nhằm nhấn mạnh có chủ đích có nội dung cụ thể, một quan hệ cụ thể trong phát ngôn.

Các từ điển hình là: *chính, cả, cũng, những, ngay, đến, và có thể có hiện tượng dùng ghép: ngay cả, ngay những, chính ngay, ngay như,...*

Việc sử dụng các tiểu từ tình thái ở các vị trí rất là phức tạp. Từ tình thái gắn chặt với việc biểu đạt mục đích phát ngôn, gắn với các kiểu phát ngôn - câu cho nên được sử dụng rất rộng rãi trong khẩu ngữ, có tần số xuất hiện cao trong phong cách nói. Ngay trong việc sử dụng, cũng có

thể thấy là khả năng hoạt động của các từ rất là biến báo, cơ động.

Trong tiếng Việt, bên cạnh từ tình thái chuyên dụng, còn có một khu vực tình thái từ rất quan trọng, đó là các từ tình thái lưỡng khả. Chỉ nên giảng dạy các từ này ở bậc học cao.

Thực từ tổng hợp là một kiểu loại điển hình cho tính lưỡng khả trong đó tình thái được dùng như những yếu tố có tham gia nhận định, mô tả từ phía người nói.

Các từ kiểu như *nhà cửa, quần áo, vải vóc*, là những danh từ tiếng Việt có ý nghĩa khái quát hơn so với nghĩa của từng thành tố. Đây là đặc điểm rất riêng của từ tổng hợp tiếng Việt. Chính với cái nghĩa khái quát (Tổng hợp) này mà trong dụng ngôn nó có thêm năng lực diễn đạt tình thái khiến cho cấu trúc tồn tại như một hiện tượng lưỡng khả.

Xét về chức năng nghĩa, những từ gọi là từ “tổng hợp” không chỉ ra cái “cá thể/ đơn nhất” nào đó mà biểu đạt một ý niệm trừu tượng hơn, đó là ý niệm “khái quát” có tính trừu tượng trong tư duy bản ngữ Việt. Khi ta nói *đất đai, nói năng, buồn bã,...* thì các từ này chỉ ra một ý nghĩa khái quát (có tính phạm trù - Categorical Meaning) nói chung. Chính vì phi đơn nhất nên nghĩa tổng hợp có khả năng có các ý nghĩa ngữ pháp khác đi kèm trong đó có ý nghĩa tình thái.

Trong từ loại tiếng Việt, không chỉ có danh từ mà ngay cả động từ, tính từ thậm chí là cả số từ, phương vị từ cũng có khả năng tạo ra những tổ hợp kiểu đó. Ví dụ: với danh từ thì các tổ hợp *quần áo, nhà cửa, sách báo, ruộng đất,...*; động từ thì như *đi đứng, ra vào, nói năng, mời mọc*; tính từ như *xinh đẹp, tươi tắn, mạnh khỏe, đất đỏ,...*; phương vị từ như *trên, dưới, trước sau, trong ngoài, lui tới, ra vào,...*; số từ chúng ta cũng thấy các tổ hợp kiểu *mười lăm, dăm ba, vài ba,...* Như vậy thực từ tổng hợp, khi dùng, bao giờ người nói cũng gắn nó với một nhận xét về sự tình nào đó (Ví dụ, *nhà cửa* ở đây thật khang trang, *Cây cối* trong vườn thưa thớt,...). Người ta gọi ý nghĩa tổng hợp cũng là một ý nghĩa ngữ pháp - tình thái. Theo đó, người nói có thể đưa ra nhận xét và bình phẩm sự tình bằng cách dùng tính từ. Ví dụ người Việt khi nói tới *màu xanh* thì cũng có thể nhận xét: *xanh lè, xanh rớt, xanh xao,...* màu đỏ cũng có thể nói: *đỏ loe đỏ loét, đỏ lôm, đỏ đắn,...* Vàng thì cũng có thể nói: *vàng rực, vàng vọt, vàng khè,...* hay còn nói: *ngắn ngủi, dài ngoẵng, vuông vức, tròn trịa, méo mó, cong queo, vắng vẻ, nhiều nhận,...* Tính từ là công cụ rất tốt của dụng pháp khi bình phẩm. Mà đã bình phẩm là thể hiện thái độ nói năng, tự nhiên là “tình thái hóa”. Dường như người Việt đã luôn nhấn mạnh trong nhận xét (đó là dấu

hiệu của tình thái tính): *đỏ ối, trắng tinh, xanh lè,...* mạnh hơn so *đỏ, trắng, xanh*.

Để tăng cường hiệu lực của lời trong việc dùng tính từ tổng hợp, tiếng đệm thêm vào có khả năng đạt sự nhấn mạnh tình thái trong mô tả *Nặng trình trịch, dai nhanh nhách, cao lêu nghêu, đỏ lôm lôm,...* Ở đây, chúng ta thấy những từ kiểu mở rộng giúp người ta dễ nhận xét, ví như tính từ “xa” (giúp hình dung khoảng cách) thì nói *xa lắc xa lơ, xa tít xa tắp*. Khi nói, tính từ trong trường hợp này đã gây ra hiệu ứng tâm lý đối với người nghe.

Bên cạnh đó, tiếng Việt còn có nhóm từ tên là “từ mô phỏng”, nôm na là các từ *tượng thanh, tượng hình* trong tiếng Việt có công năng ngữ dụng rất lớn. Tuy nhiên, cái gốc của nó lại là từ ngữ nghĩa, mà ngữ nghĩa ở đây lại gắn với ngữ âm. Đa số tiểu loại này có dạng thức cấu tạo là các từ láy âm. Các từ mô phỏng được người ta sử dụng để làm tăng thêm nhận xét khi mô tả sự tình, ví dụ như: “*Cái bao này nặng trình trịch*” hay “*nhẹ tênh tênh*”, “*Nó buồn rười rượi*”,... Những từ đó tuy là tình thái từ nhưng cũng là phụ từ, nó làm thành một phạm trù riêng trong tiếng Việt.

Nhóm nữa là phụ từ tình thái, theo đó ngữ pháp về từ loại và đoán ngữ quan tâm đến động từ, tính từ và các từ phụ của nó. Các từ *đã, sẽ, đang, từng, có, chưa, vừa, mới, vẫn, đều, lại,...* Những từ khi kết hợp đứng trước hay đứng sau động từ vị ngữ chúng ta mới miêu tả nghĩa của nó, thiên về các quan hệ về thời hay về thể hay về các quy chiếu, các cách thức. Trong cuốn sách năm 1986, lần đầu tiên trong Việt ngữ học, chúng tôi đã phân tích là những từ này còn biểu thị tình thái khi người nói muốn đánh giá, muốn nhấn mạnh, ví dụ như “*Bây giờ đang mùa thu*”, “*Nhà này cũng 5 tầng*”, hay trong các phát ngôn khác như “*Lương tôi cũng 5 triệu*”, “*Lại cà phê à*”. Đứng trước một sự tình thì ở đây là tình cảm, là thái độ, là cách thức của người nói. Tất cả những từ tình thái đó có thể bỏ đi mà không ảnh hưởng đến nghĩa của câu. Tuy nhiên, sự có mặt của nó là rất cần thì mới thỏa mãn sự đánh giá. Chúng tôi là người đã nhận xét như thế, chúng tôi vẫn tiếp tục nhận xét như thế và thấy đây là điều tất nhiên, khác với Cao Xuân Hạo coi chúng là những vị từ tình thái tức là những từ mà đằng sau nó là động từ làm bổ ngữ. Chúng tôi đã có mục riêng nói về động từ tình thái, đây chỉ là nói đến phụ từ tình thái tức là những từ phụ trong đoạn ngữ động từ hay trong đoạn ngữ tính từ khi ở trong câu thì còn có cả chức năng tình thái. Với tính từ cũng có những từ như *rất, hơi, khi,...* Chúng lưỡng khả vì có chức năng ngữ pháp riêng trong quan hệ với động từ. Nhưng khả năng sử dụng như những từ tình thái cũng khá rõ. Tuy nhiên, phải đặt chúng trong các phát ngôn thì mới nhận diện được

các khía cạnh chức năng. Các từ *đã, đang, từng, đã, chưa, vừa, mới, vẫn, đều, lại,...* khi kết hợp đứng trước hay đứng sau động từ vị ngữ chúng ta mới miêu tả nghĩa thiên về các quan hệ thời, về thể hay về cách quy chiếu, các cách thức. Trong cuốn sách năm 1986, lần đầu tiên trong Việt ngữ học, chúng tôi đã phân tích là những từ này còn có biểu thị tình thái khi mà người nói muốn đánh giá, muốn nhấn mạnh, ví dụ như “*Bây giờ đang mùa thu*”. “*Nhà này cũng 5 tầng*”, hay trong các phát ngôn khác như: “*Lương tôi cũng 5 triệu*”, “*Lại cà phê à*”. Đứng trước một sự tình ở đây là tình cảm, là thái độ, là cách thức của người nói. Tất cả những từ mang tính chất tình thái đó có thể bỏ đi mà không ảnh hưởng gì đến nghĩa của câu. Tuy nhiên, sự có mặt của nó là rất cần thì mới thỏa mãn sự đánh giá.

3.3. Tình thái ngôn ngữ trong quan hệ với bình diện dụng học (Pragmatic)

Tình thái là nội dung quan trọng của nghĩa học. Ngữ pháp truyền thống không quan tâm đến tình thái vì lẽ đã tách câu ra khỏi việc xem xét các hành động ngôn từ và ngữ cảnh. Theo đó, câu chỉ hiện diện trong những mô hình cấu trúc cú pháp, nhất là những cấu trúc hình thức dễ nhận diện được. Còn các phương tiện tình thái của ngữ nghĩa và ngữ dụng thì thực tế bị bỏ qua.

Như đã nói, sự có mặt của yếu tố dụng học trong câu đã thể hiện quan điểm của người nói qua cách nói. Mọi câu chỉ được hiểu đúng trong quan hệ với ngữ cảnh. Nhờ đó, hiệu lực giao tiếp của lời nói được xác nhận. Trong ngữ pháp giao tiếp tiếng Việt nên ưu tiên đề cập các khía cạnh sau đây: a/ việc dùng các từ ngữ chỉ xuất, b/ việc dùng phép quy chiếu, và c/ phép lịch sự trong hội thoại.

Chú ý đến việc biểu đạt các giá trị dụng học của câu cũng là nét mới trong khi đề cập đến ngữ pháp giao tiếp. Các giá trị này, liên thông và khuếch tán trong những tình thái phát ngôn và ngôn trung.

Giá trị tình thái thứ nhất thể hiện ở chỗ cần hướng dẫn cho người học chú ý tới tình cảm và thái độ của người nói trong câu. Mỗi câu nói có một mục đích phát ngôn xác định (trần thuật, phủ định, nghi vấn, cầu khiến,...) thể hiện các giá trị ngôn trung và người học cần biết những phương tiện và cách thức biểu đạt nó.

Giá trị dụng học thứ hai thể hiện ở chỗ làm cho người học hiểu nghĩa của câu bằng cách gắn nó với ngữ cảnh, tức là các tình huống giao tiếp cụ thể. Ngày nay, trong sách dạy tiếng thường có rất nhiều tranh minh họa, nó góp phần tích cực vào việc giúp hiểu giá trị dụng học của câu.

Giá trị dụng học thứ ba thể hiện ở chỗ giúp người học “làm thế nào để nói được nhiều hơn cái điều muốn nói”.

Người học cần được hướng dẫn về các nghi thức lời nói trong giao tiếp, các lỗi nói theo phép lịch sự từ những hành vi giao tiếp đơn giản nhất (chào, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt,...).

Các từ chỉ xuất có vị trí quan trọng vì nó luôn dùng trong hội thoại (*đây, đấy, đó, này, kia, ấy,...*). Người học khó nắm chính xác cái nghĩa của chúng, do vậy cũng không dễ luyện để mà nói thành thạo. Trong số chúng, nên phân biệt các nhóm từ chỉ xuất (*này, ấy, kia, nọ, đó, đây,...*) hỏi chỉ (*nó, anh ấy, cô ấy, anh này, thằng kia,...*) và trực chỉ (*đại từ nhân xưng tao, mày,...*) và cách dùng. Tiếng Việt còn có quy tắc dùng các danh từ thân tộc vào việc xưng hô (*anh, chị, ông, bà, bác, cô, cậu,...*), một khi các từ này kết hợp với một yếu tố chỉ định (*ấy/ì*) thì chúng cũng dùng những từ hỏi chỉ (*anh ấy, chị ấy, bác ấy, chú ấy,...*).

Riêng các đại từ *vậy* và *thế*, ngoài việc dùng thay cho từ, chúng còn dùng thay cho đoạn ngữ và cả mệnh đề nói về sự tình trước đó nữa:

+ Anh Nam *uống cà phê*.....Tôi cũng *vậy/thế*.

+ Em *làm bài xong rồi*.....*Vậy/thế thì ta đi chơi*.

Sau này nữa là các thời vị từ chỉ xuất không gian, thời gian, phần lớn cũng dùng trong ý nghĩa chỉ xuất (*hôm nay, hôm qua, ngày ấy, ngày kia, ban nãy, trên ấy, dưới đây, sau này, ...*)

Trong tiếng Việt, một số từ chỉ xuất còn kết hợp với các liên từ trong câu ghép để liên kết ở bậc câu (*do vậy, do đó, vì vậy, vì thế, tuy vậy, tuy thế, như vậy, như thế, nếu vậy, nếu thế,...*)

4. KẾT LUẬN

Ngữ pháp giao tiếp thực hành luôn quan tâm và ưu tiên cho hội thoại (dialogue). Ngữ pháp của lời nói có mặt trong mọi hành động ngôn từ. Những người tham gia giao tiếp (tham thoại) cần có sự hợp tác hiệu quả trong nói năng. Trong ngữ pháp giao tiếp, các tài liệu giáo khoa cũng cần chú ý hướng người học theo nguyên tắc hợp tác trong hội thoại, cái mà lưu ý: a/ Lời thoại phải có đủ thông tin, b/ câu nói thông tin phải đúng sự thật, c/ người nói phải đúng vào đề, d/ tránh các lỗi nói rườm rà, tối nghĩa.

Trong hội thoại cũng cần quan tâm tới vấn đề tính lịch sự (poliness), các tham thoại phải tuân thủ các nghi thức giao tiếp, gắn nó với các chủ điểm (*chào hỏi, tự giới thiệu và giới thiệu, hỏi thăm, thể hiện các nhu cầu và mong muốn,...*). Lịch sự ngôn từ mang bản chất tình thái.

Tùy thuộc trình độ học, đến bậc cao (advance) ngữ pháp giao tiếp có thể tính tới việc cho người học làm quen với cách thể hiện các lỗi nói có chứa tiền giả định

trong lối suy nghĩ của người Việt. Đặc biệt là nhờ hiểu các tiền giả định người học sẽ dễ tiếp cận cấu trúc và nghĩa của các thành ngữ, tục ngữ và những mẫu chuyện vui (dùng cho môn đọc hiểu và nghe hiểu).

Tất cả các khía cạnh nói trên đây đều liên qua đến tình thái ngôn ngữ của mọi phát ngôn. Muốn hiểu đúng và nói đúng tiếng Việt, người học cần được luyện từng bước liên quan đến tình thái phát ngôn. Việc khó nhưng phải làm, tạo điều kiện để người học vừa học vừa bắt chước các phát ngôn và các lỗi nói của người bản ngữ.

Ngữ pháp giao tiếp có quan hệ chặt chẽ với bình diện văn hóa ngôn từ của ngôn ngữ. Tình thái cũng có cương vị như thế. Tuy nhiên vấn đề này chỉ có thể đề cập đến trong một nội dung nghiên cứu khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Austin J.L., *How to do things with words*. Harvard University Press, 1962.
- [2]. Bally Ch., *Linguistique generale et linguistique francaise*. Berne, 1944.
- [3]. Benveniste.E., *Problemes de linguistique generale*. Paris. NRF, 1966.
- [4]. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt, Sơ thảo Ngữ pháp Chức năng, quyển I*. NXB Khoa học Xã hội, TP Hồ Chí Minh, 1991.
- [5]. Chim Văn Bé, *Ngữ pháp Chức năng tiếng Việt: Cú pháp học*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.
- [6]. Chao Yuen Ren., *A grammar of spoken Chinese*. Berkeley & Los Angeles, 1968.
- [7]. Chomsky N., *Syntactic Structures*. The Hague: Mouton, 1957.
- [8]. Danes F., *A Three-level Approach to Syntax*. In J. Vachek (ed.) *Travaux Linguistiques de Prague 1*, 1964.
- [9]. Diệp Quang Ban, *Bàn về vấn đề khởi ngữ (hay chủ đề) trong tiếng Việt*, trong sách: *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam*. NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, 1981.
- [10]. Dik S.C., *Ngữ pháp Chức năng*, bản dịch tiếng Việt, Trường ĐH KH&NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, 2005.
- [11]. Divyk H J J, *Subject or Topic in Vietnamese?* Bergen: University of Berge, 1984.
- [12]. Ducrot O., *Dire et ne pas dire*. Principes de semantique linguistique. Paris: Hermann, 1972.
- [13]. Đinh Văn Đức, *Ngôn ngữ học Đại cương: Những nội dung quan yếu*. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
- [14]. Đinh Văn Đức, *Ngôn ngữ và Tư duy: Một tiếp cận*. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013.
- [15]. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt, Từ loại, I&II*. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.

- [16]. Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Chính, *Đông phương học và Việt ngữ học: Bình diện Từ pháp học tiếng Việt*. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
- [17]. Đinh Văn Đức, *Các phương pháp phân tích Ngữ pháp: Góc nhìn vào ngôn ngữ Biến tố và Đơn lập*. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.
- [18]. Đỗ Hữu Châu, Bui Minh Toán, *Đại cương Ngôn ngữ học, II*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003.
- [19]. Fillmore Ch.J., *The Case for Case reopened*. In: Cole&Sadock (eds) Grammatical relations. Syntax and Semantics vol 8. New York, Academic Press, 1977.
- [20]. Givon T., *On Understanding Grammar*. New York: Academic Press, 1979.
- [21]. Hagege Cl., *La structure des langues*, Paris, P.U.F. C.p. 2eme ed. corrigee 1986, 1982.
- [22]. Halliday M.A.K., *An Introduction to Functional Grammar*. London: Arnold, 1985.
- [23]. Cao Xuân Hạo, Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươi, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, T.I., Câu trong tiếng Việt: cấu trúc, nghĩa, công dụng*. NXB Giáo dục, 1992.
- [24]. Hockett Ch.F., *A course in Modern Linguistics*. Toronto, 1958.
- [25]. Hornby P.A., "Surface Structure and the Topic-Comment Distinction: a Developmental Study," *Child Development*, 42, 1975-1988, 1971.
- [26]. Huỳnh Văn Thông, *Vị từ Tình thái trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2004.
- [27]. Keenan E.L., "Towards a Universal Definition of "Subject"," in Charles N. Li (ed.), *Subject and topic*, 303-333, New York: Academic Press, 1976.
- [28]. Li Ch.N., Thompson S.A., "Subject and Topic: a new typology of language," in: Li Ch. (ed), *Subject and topic*, Academic Press, 457-489, 1976.
- [29]. Lý Toàn Thắng, "Giới thiệu lý thuyết phân đoạn thực tại của câu," *Ngôn ngữ số 1*, 1981.
- [30]. Lyons J., *Introduction to Theoretical Linguistics*. Cambridge: Cambridge University Press, 1968.
- [31]. Martinet A., *Studies in Functional Syntax*. Munchen: Finck, 1975.
- [32]. Nguyen Dang Liem, "Cases and clauses in Vietnamese," in *Austroasiatic Studies*, Honolulu: University of Hawaii Press, 1973.
- [33]. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần Câu tiếng Việt*. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.
- [34]. Nguyễn Văn Hiệp, *Cú pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 2009.
- [35]. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến, *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2017.
- [36]. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ*. Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975.
- [37]. Nguyễn Thị Quy, *Vị từ hành động và các tham tố của nó*. NXB Khoa học xã hội, 1997.
- [38]. Panfilov V.Z., *Grammar and logic*. The Hague-Paris: Mouton, 1968.
- [39]. Robins R.H., *General Linguistics. An Introductory Survey*. London, 1964.
- [40]. Searle J.R., *Speech Acts: An Essay on the Philosophy of Language*. Cambridge University Press, 1960.
- [41]. Sechehaye A., *Essai sur la structure logique de la phrase*. Paris, 1926.
- [42]. Tesniere L., *Elements de syntaxe structural*. Paris: Klincksieck, 1959.
- [43]. Thompson L.C., *A Vietnamese Grammar*. Seattle&London: University of Washington Press, 1965
- [44]. Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm, *Việt Nam Văn phạm*. Sài Gòn, Tân Việt, 1940.
- [45]. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận Ngữ pháp Việt Nam*. Viện Đại học Huế, 1963.
- [46]. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Ngữ pháp Tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội, 1983.
- [47]. Truong Vinh Ky P.J.B., *Grammaire de la langue Annamite*. Saigon, 1883.
- [48]. Van Valin, Foley W., *Role and Reference Grammar*. In Syntax and Semantics, 1980.
- [49]. Wierzbicka A., "Topic, Focus, and Deep Structure," *Linguistics*, 8, 59-88, 1975.

AUTHOR INFORMATION

Dinh Van Duc

Vietnam National University, Hanoi, Vietnam